

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2011/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 15 tháng 9 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Đa Phước, huyện Bình Chánh,
giai đoạn 2011 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bình Chánh lần thứ X, nhiệm kỳ 2010 - 2015;

Xét Tờ trình số 584/TTr-BQL ngày 15 tháng 8 năm 2011 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước; ý kiến thẩm định của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hồ Chí Minh tại Thông báo số 145/TB-TCT-PTNT ngày 13 tháng 6 năm 2011; Tờ trình số 405/TTr-KT ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Phòng Kinh tế Huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án nông thôn mới xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về các hạng mục đầu tư, mức vốn đầu tư hoặc cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho xã nông thôn mới, Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước phối hợp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện nghiên cứu, đề xuất để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Huyện; thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Huyện; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện; Trưởng Ban Chỉ đạo, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Trọng Tuấn

ĐỀ ÁN**Nông thôn mới xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015***(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)***Phần I****ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHUNG****I. Điều kiện tự nhiên****1. Đặc điểm tự nhiên:****1.1. Vị trí địa lý:**

Xã Đa Phước huyện Bình Chánh nằm về phía Đông Nam của ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm Thành phố khoảng 28 km.

- Phía Bắc giáp xã Phong Phú, huyện Bình Chánh.
- Phía Đông giáp xã huyện Nhà Bè.
- Phía Tây giáp xã Hưng Long, huyện Bình Chánh.
- Phía Nam giáp xã Qui Đức, huyện Bình Chánh và tỉnh Long An.
- Xã Đa Phước được chia ra làm 05 ấp, bao gồm: ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4, ấp 5.

1.2. Địa hình:

- Địa hình xã Đa Phước thuộc địa hình bằng phẳng.
- Đa Phước thuộc vùng trũng của huyện Bình Chánh.

1.3. Khí hậu:

Xã Đa Phước thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt cao, ổn định với hai mùa rõ rệt: Mùa khô bắt đầu từ tháng 11, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5.

2. Tài nguyên:**2.1. Đất đai:**

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Đa Phước là 1609,17 ha. Trong đó gồm: đất nông nghiệp 1106,32 ha, chiếm 68,75% diện tích của xã (diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1.048,02 ha, chiếm 94,3% tổng diện tích đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản 58,3 ha, chiếm tỷ lệ 5,27%); đất phi nông nghiệp 501,14 ha chiếm 31,14% diện tích đất của xã, đất chưa sử dụng là 1,69 ha chiếm 0,11%.

2.2. Tài nguyên nước:

Trên địa bàn xã có 27 con sông, kênh, rạch lớn với tổng chiều dài 48,719 km, phân bố tương đối đồng đều ở các ấp. Tuy nhiên, vùng nước ngọt rất hạn chế và gây ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp như trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

3. Nhân lực:

- Dân số toàn xã là 16.388 nhân khẩu, 3.861 hộ gia đình, mật độ dân số bình quân 965 người/km². Trong đó:

- Nguồn nhân lực trẻ dồi dào, lao động trong độ tuổi 11.318 người, gồm: lao động nông nghiệp 2.171 người (19,2%), lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 7.578 người (67%), lao động thương mại - dịch vụ 689 người (6,1%), lao động thất nghiệp và đang học 880 người (7,8%).

II. Thực trạng về hạ tầng - kinh tế - xã hội

1. Công tác quy hoạch:

- Đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất 2006 - 2010, tỷ lệ 1/2000.
- Quy hoạch sử dụng đất để phân vùng sản xuất nông nghiệp và xây dựng nhà ở trên địa bàn xã chưa thực hiện xong.

- Ủy ban nhân dân Thành phố vừa ký ban hành Quyết định số 606/QĐ-UBND về thành lập Cụm Công nghiệp Đa Phước.

- Khu dân cư xã Đa Phước đã duyệt nhiệm vụ quy hoạch 1/2000.

- Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đã có quyết định phê duyệt 03 dự án quy hoạch xây dựng khu dân cư mới tại xã Đa Phước, cụ thể: Quyết định quy hoạch xây dựng Khu Dân cư Phạm Gia, tỷ lệ 1/500; Quyết định quy hoạch xây dựng Khu tái định cư, tỷ lệ 1/500; Quyết định điều chỉnh quy hoạch xây dựng Khu dân cư dọc Quốc lộ 50, tỷ lệ 1/2000.

2. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội:

2.1. Giao thông: Có tuyến đường Quốc lộ 50 đi qua xã Đa Phước với chiều dài 3,6km. Ngoài ra, xã đã và đang đầu tư nâng cấp, mở rộng 1,003 km đường trục ấp, liên ấp, nội đồng tạo nhiều thuận lợi giao thông phục vụ phát triển sản xuất. Trong đó: Đường liên xã nhựa hóa đạt chuẩn: 3 km (đạt 100%); đường trục ấp, liên ấp cứng hóa đạt chuẩn: 17.053km/28.421km (đạt 60%); đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: 11.548km/28.870 km (đạt 40%).

2.2. Thủy lợi: Hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã có 27 con sông, kênh và rạch với tổng chiều dài khoảng 48,719 km; 35 cống thủy lợi, đã xây dựng phần thượng lưu cống thủy lợi tại 11 điểm; không có trạm bơm do xã quản lý.

2.3. Điện: Xã có 79 trạm biến áp, tổng dung lượng 20.848 KVA, có 76 trạm đạt chuẩn, cần nâng cấp 3 trạm. Tổng số đường dây hạ thế: 43,2 km đạt chuẩn 100%, cần làm mới 1,685km; tổng chiều dài đường dây trung thế: 27,6 km, trong đó 25,9 km đạt chuẩn (đạt 94%), cần nâng cấp 1,648km đường dây. Tỷ lệ hộ dùng điện 98%, còn 13 hộ chưa có đồng hồ điện quốc gia.

- Mức độ đáp ứng yêu cầu về điện cho sản xuất 98%.

2.4. Trường học:

- Trường Mầm non: Có 01 trường (01 điểm chính và 02 điểm phụ), với 21 giáo viên, tổng số 12 lớp học và 478 cháu.

- Trường Tiểu học: Có 01 trường tiểu học (có 01 điểm chính); 36 giáo viên với 30 lớp, 1.068 học sinh. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học năm học 2009, đạt 99,2%.

- Trường Trung học cơ sở: Có 01 trường với 16 lớp, 33 giáo viên và 639 học sinh. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp năm học 2010 đạt 100%.

- Trường Phổ thông trung học: Có 01 trường với 32 lớp, 58 giáo viên và 1.182 học sinh. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp năm học 2010 đạt 73,3%.

2.5. Cơ sở vật chất, văn hóa:

- Hiện xã chưa có nhà văn hóa xã, có 05 văn phòng ấp, trong đó 04 văn phòng ấp trong tình trạng xuống cấp. Cần nâng cấp: 02 văn phòng ấp (ấp 2, 3). Xây mới 02 văn phòng ấp (ấp 1, 5).

- Xã chưa có khu thể thao, có sân bóng đá Đa Phước phục vụ nhu cầu sinh hoạt thể thao rèn luyện sức khỏe cho người dân toàn xã.

2.6. Chợ: Trên địa bàn xã chưa có chợ, trên toàn xã hiện có 03 điểm họp chợ vào buổi sáng nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm sinh hoạt hàng ngày của người dân, các điểm được bố trí tại 2 ấp (ấp 1, 4). Hiện chưa tìm được quỹ đất để kêu gọi đầu tư xây dựng chợ. Có 298 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến và hộ kinh doanh cá thể.

2.7. Bưu điện: Xã có một bưu điện văn hóa xã tại ấp 5, tuy nhiên điều kiện trang thiết bị còn rất hạn chế, hoạt động không thường xuyên và đang trong tình trạng xuống cấp; 3.921 hộ sử dụng điện thoại cố định (chiếm 98%), bình quân 01 hộ/máy; tổng số máy vi tính là 851 máy, số vi tính kết nối Internet là 385 máy; số người biết

sử dụng Internet là 1.945 người và 06 điểm truy cập Internet đang hoạt động ở 04 ấp (1,2,4,5).

2.8. Nhà ở dân cư nông thôn: Tổng số nhà ở trên địa bàn xã là 3.292 căn, diện tích xây dựng ước tính khoảng trên 181.060 m², trong đó: có 71,4% nhà đạt chuẩn, nhà chưa đạt chuẩn chiếm 28,6%. Trong đó, nhà tạm bợ, dột nát còn khoảng 240 căn (chiếm khoảng 7,3%).

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất:

3.1. Kinh tế:

- Theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ thì cơ cấu kinh tế của xã là **Nông nghiệp - Công Nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Thương mại dịch vụ.**

- Thu nhập bình quân đầu người: 16 triệu/người/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo: 32,58%.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm: 9 %.

a) Nông nghiệp: trồng trọt và chăn nuôi là chủ yếu: tổng diện tích canh tác là 799 ha, diện tích cây lúa 520 ha; 81 ha rau sạch; 09 ha mía. Về chăn nuôi: đàn heo có 1.000 con, đàn bò: 40 con, đàn cá sấu: 1.000 con. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 39 ha, chủ yếu nuôi cá lóc, cá da trơn và tôm sú.

b) Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Hiện nay trên địa bàn xã có 51 doanh nghiệp, 25 cơ sở sản xuất chế biến, giải quyết việc làm cho hơn 8.076 lao động.

c) Thương mại - Dịch vụ: Hiện nay xã có tổng số 250 hộ kinh doanh các loại hình buôn bán nhỏ, dịch vụ Internet, cầm đồ...

3.2. Lao động:

- Tổng số lao động trong độ tuổi: 11.318 người. Trong đó, lao động đang làm việc: 10.438 người (92,3%); đang đi học: 200 người (1,8%), nội trợ - chưa có việc làm: 680 người (6%).

- Cơ cấu lao động (%) theo các ngành nông nghiệp: 20,8%; công nghiệp: 72,6%; dịch vụ: 6,6%. (Cụ thể: lao động trong nông nghiệp: 2.171 người, công nghiệp: 7.578 người, dịch vụ: 689 người).

- Cơ cấu lao động phân theo độ tuổi: lao động trong độ tuổi 69,06%, lao động dưới độ tuổi 23,7%, lao động ngoài độ tuổi 7,24%.

- Lao động phân theo kiến thức phổ thông: Tiểu học 60%; THCS 25%; THPT 15%.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn: 30%.

- Số lao động trong độ tuổi: 11.318 người, số lao động qua đào tạo 4.520 người. Trong đó: Sơ cấp (3 tháng trở lên) 70%, tỷ lệ trong nông nghiệp 100%; Trung cấp 20%, tỷ lệ trong nông nghiệp 25%; Đại học 10%, tỷ lệ trong nông nghiệp 0%.

3.3. Hình thức tổ chức sản xuất:

- Số doanh nghiệp: Có 326 doanh nghiệp kinh doanh, cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở chế biến, sản xuất kinh doanh trên địa bàn chủ yếu thuộc lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và hộ kinh doanh cá thể. Trong đó, có 51 doanh nghiệp và 25 cơ sở sản xuất.

- Kinh tế tập thể: Chưa có tổ hợp tác, hợp tác xã. Tuy nhiên để tạo điều kiện cho các hộ có dịp giao lưu trao đổi kinh nghiệm giữa các hộ, UBND xã Đa Phước đã ra quyết định thành lập 02 câu lạc bộ, trong đó câu lạc bộ nuôi cá sấu với 9 thành viên (thành lập năm 2010), câu lạc bộ sinh vật cảnh với 14 thành viên (thành lập năm 2011).

4. Văn hóa, xã hội và môi trường:

4.1. Văn hóa - giáo dục:

- Về văn hóa: Năm 2010 xã có 1/5 ấp được Huyện công nhận đạt chuẩn ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 20%.

- Về giáo dục:

+ Phổ cập giáo dục trung học: đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông năm 2010 (tỷ lệ 73,55%).

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) trong năm 2010 là 95%.

4.2. Y tế:

- Trạm y tế xã có: 01 bác sĩ, 02 y sĩ, 03 y tá, 01 dược sĩ, 01 nữ hộ sinh, 01 kỹ thuật viên phục vụ cho 16.388 người dân.

- Điều kiện trang thiết bị y tế hiện nay: đã đạt chuẩn.

- Số lượng đăng ký BHYT: 6.748 cá nhân thường trú đăng ký bảo hiểm y tế chiếm 41,2%.

4.3. Môi trường:

- Hiện nay trên địa bàn xã có: 98,6 % hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ hộ có đủ 03 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn: 92,9%.
- Tỷ lệ hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh, phần lớn các hộ sản xuất theo mô hình VAC: 80%.
- Xử lý chất thải: Trên địa bàn xã có 01 tổ thu gom rác dọc đường trục chính của xã, phần còn lại tự tiêu hủy rác bằng hình thức chôn hoặc đốt tại nhà vườn (do xe thu gom rác không vào được).
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%.
- Nghĩa trang: Trên địa bàn xã hiện nay có 01 nghĩa trang Đa Phước tại ấp 1 đã được công nhận đạt chuẩn.

5. Hệ thống chính trị:

- Đảng bộ cơ sở: có 11 chi bộ trực thuộc, với 98 đảng viên. Trong đó có 05 chi bộ ấp, 01 chi bộ cơ quan, 01 chi bộ quân sự, 01 chi bộ công an và 03 chi bộ trường học.

- Biên chế cán bộ, công chức xã có 41 nhân sự, gồm: 11 chuyên trách, 08 công chức, 22 cán bộ không chuyên trách, trong đó tốt nghiệp trung học phổ thông 33 người, chưa tốt nghiệp trung học phổ thông 8 người, tốt nghiệp Đại học 06 người, tốt nghiệp trung cấp 05 người, đang học Đại học 19 người. Về trình độ chính trị: Cao cấp 02, Trung cấp 08, Sơ cấp

Trình độ cán bộ, công chức của xã đạt chuẩn theo quy định khoảng 79%.

6. Các chương trình, dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã:

- Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đã có Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị Khu dân cư mới Phạm Gia tỷ lệ 1/2000; Khu tái định cư tỷ lệ 1/2000, Khu Chính trang dọc quốc lộ 50 tỷ lệ 1/2000.

- Dự án nâng cấp mở rộng đường Linh Hòa Tụ ấp 4, tổng chiều dài 714m x 5m, với tổng kinh phí đầu tư 3.213 triệu đồng do Công ty dịch vụ Công ích là đơn vị thực hiện.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM 2015

I. Mục tiêu thực hiện

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng kinh tế xã hội, khu dân cư.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2015 tăng từ 1,5 lần so với mức khởi điểm xuất phát năm 2011.

- Cơ cấu kinh tế theo hướng: Nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ theo tỷ lệ: 47% - 46% - 7%. Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp: duy trì tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực sản xuất đất nông nghiệp ở mức 20%. Đào tạo nghề cho 680 lao động.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm): giảm bình quân 9%/năm, đến năm 2014 giảm còn dưới 3%.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của xã là trên 9,5%/năm trong giai đoạn (năm 2011 - 2015).

II. Nội dung và nhiệm vụ cụ thể

1. Công tác quy hoạch:

- Hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân hiện có trên địa bàn xã.

- Hoàn chỉnh Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khu nhà ở nông thôn, tỷ lệ 1/2000.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn:

2.1. Giao thông:

- Cải tạo nâng cấp đường trục ấp, liên ấp lên nhựa hóa: tổng số 15 tuyến đường với 28,421 km.

- Cải tạo nâng cấp đường ngõ xóm (bê tông hóa): 111 tuyến đường hẻm, tổng số 28,870 km.

- Nâng cấp, mở rộng: 03 cây cầu (cầu Bún Xeo ấp 3, cầu Ba Chàng ấp 3, cầu Tám Xòm ấp 1).

2.2. Thủy lợi:

- Cải tạo, nâng cấp phân hạ lưu công thủy lợi: 07 công (ấp 3, 4, 5).

- Làm mới hệ thống công thủy lợi: 22/25 công phân bố hầu hết tại 5 ấp (ấp 1, 2, 3, 4, 5).

- Xây dựng hệ thống thoát nước Trường Mẫu giáo Ngọc Lan (260 m) tại ấp 2.

2.3. Điện:

- Cải tạo nâng cấp: Đường dây trung thế 1,648 km tại ấp 3; Trạm biến áp 03 cái, công suất 300 KVA.

- Xây dựng mới: Đường dây hạ thế 1,685 km tại ấp 3; hệ thống chiếu sáng các tuyến đường xuyên ấp: 560 bóng đèn.

2.4. Trường học: Cải tạo nâng cấp và đầu tư trang thiết bị đạt chuẩn Trường Trung học cơ sở Đa Phước (quy mô 5407,7 m²).

2.5. Y tế: Cải tạo nâng cấp trạm y tế Đa Phước.

2.6. Cơ sở vật chất văn hoá:

- Cải tạo, sửa chữa, xây dựng trụ sở Văn phòng ấp (ấp 2, 3) và trụ sở UBND xã.

- Xây mới văn phòng ấp (ấp 1, 5); xây dựng mới Nhà văn hóa - khu thể thao xã tại ấp 4 khu dân cư 12 ha (quy mô 2.000m²).

2.7. Chợ nông thôn: Xây dựng mới chợ nông thôn loại 3 (1000 - 3000 m²).

2.8. Bưu điện: Cải tạo, nâng cấp sửa chữa bưu điện văn hóa xã tại ấp 5.

2.9 Nhà ở dân cư nông thôn: Xóa nhà tạm, dột nát: 240 căn.

3. Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất:

3.1. Phương hướng phát triển các ngành sản xuất nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập người dân:

a) Xây dựng các mô hình sản xuất: Mô hình nuôi cá da trơn, cá lóc quy mô 20 ha. Mô hình nuôi cá sấu lấy thịt quy mô 5.000m². Mô hình thí điểm nuôi cá dứa, cá rô đầu vuông quy mô 20 ha. Mô hình nuôi tôm sú quy mô 10 ha. Mô hình nuôi heo quy mô 5.000 con. Trồng hoa lan cây kiềng quy mô 2 ha. Mô hình mai ghép quy mô 2.000 chậu. Mô hình trồng rau an toàn quy mô 20 ha. Mô hình trồng mía quy mô 10 ha. Mô hình trồng hoa nền quy mô 05 ha.

b) Đào tạo nghề, giải quyết việc làm: Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho 680 lao động; hỗ trợ lãi suất cho 1.258 hộ xóa đói giảm nghèo; đào tạo nghề cho hội viên nông dân trên 50% và được trang bị kiến thức nông nghiệp.

3.2. Các hình thức tổ chức cần phát triển: Thành lập mới 02 tổ hợp tác từ 02 câu lạc bộ cá sấu và câu lạc bộ hoa lan, cây kiềng.

4. Giáo dục, y tế, văn hóa xã hội và môi trường:

4.1. Giáo dục và đào tạo:

- Phổ cập giáo dục: phần đầu đạt 80%.

- Phần đầu tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 95%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: > 65%.

4.2. Chương trình chăm sóc sức khỏe: Phần đầu tỷ lệ người dân thường trú tại xã tham gia các hình thức bảo hiểm y tế 100%. Các đối tượng tham gia quy định như người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội,... tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%, các đối tượng còn lại đóng toàn bộ phí bảo hiểm y tế đạt trên 50%.

4.3. Xây dựng đời sống văn hóa phong phú, lành mạnh:

- Các tiêu chí phần đầu xây dựng ấp văn hóa đạt trên 70%, gia đình văn hóa gương người tốt việc tốt năm 2011 tiếp tục giữ vững và vượt theo chỉ tiêu hàng năm, ấp có trên 80% số hộ đạt gia đình văn hóa, hàng năm có từ 10 đến 15 gương người tốt việc tốt được biểu dương ở ấp.

- Xây dựng các chỉ tiêu về hoạt động văn hóa, thể thao đối với xã, hàng năm có 80% số cơ quan, đơn vị tại địa bàn đạt tiêu chuẩn công sở văn minh sạch đẹp an toàn, đơn vị văn hóa, 85% số dân thực hiện nếp sống văn minh trong tiệc cưới, việc tang, lễ hội, 20% số dân tham gia các hoạt động văn nghệ, 25% số dân tham gia hoạt động thể dục thể thao thường xuyên.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao; Tổ chức và duy trì các đội nhóm văn nghệ, thể thao; Tổ chức và duy trì các lớp tuyên truyền pháp luật, KHKT cho nông dân.

4.4. Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn:

- Cùng cố 01 tổ thu gom và xử lý rác. Thành lập thêm 01 tổ thu gom xử lý rác.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước trong thôn xóm.

- Trồng cây xanh các tuyến đường, trường học, cơ quan, y tế... vận động dân tham gia các hội thi Môi trường xanh của Sở, Thành phố (Môi trường xanh, Chủ nhật xanh...).

- Xây dựng mới: 03 trạm cấp nước sinh hoạt (ấp 3, 4, 5).

4.5. Cùng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở: Tỷ lệ cán bộ xã đạt chuẩn; Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định; Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh; Các tổ chức đoàn thể chính trị xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

4.6. An ninh chính trị và trật tự xã hội:

- An ninh xã hội tiếp tục được giữ vững, ổn định. Thực hiện có hiệu quả các chương trình hành động của Huyện ủy về tăng cường lãnh đạo đấu tranh phòng, chống tội phạm, thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng “âm mưu diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, thường xuyên phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương và vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết tốt khiếu nại, tố cáo xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người hoặc xảy ra điểm nóng.

III. Dự kiến kinh phí và nguồn vốn đầu tư:

1. Tổng hợp các nguồn vốn thực hiện:

Tổng nguồn vốn: 382.426 triệu đồng (Ba trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm hai mươi sáu triệu đồng). Trong đó:

- Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: 331.646 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 52.500 triệu đồng.

2. Nguồn vốn:

- Vốn từ Ngân sách TP: 312.151 triệu đồng, chiếm 81,62%.
- + Vốn Nông thôn mới: 283.951, chiếm 74,25%.
- + Vốn lồng ghép: 28.200, chiếm 7,37%.
- Vốn dân, doanh nghiệp: 61.025 triệu đồng, chiếm 15,96%. Trong đó,
 - + Vốn nhân dân: 47.025 triệu đồng, chiếm 12,3%.
 - + Vốn doanh nghiệp: 14.000 triệu đồng chiếm 3,66%.
- Vốn tín dụng: 9.250 triệu đồng, chiếm 2,42%.

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến năm 2015:

- Năm 2011: đạt 07/19 tiêu chí (tiêu chí số 01, 04, 12, 15, 17, 18, 19).
- Năm 2012: đạt 09/19 tiêu chí (thêm 02 tiêu chí: tiêu chí số 08, 13).

- Năm 2013: đạt 12/19 tiêu chí (thêm 03 tiêu chí: tiêu chí số 05, 14, 16).
- Năm 2014: đạt 15/19 tiêu chí (thêm 03 tiêu chí: tiêu chí số 06, 07, 11).
- Năm 2015: đạt 19/19 tiêu chí (Hoàn thành 19/19 bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, thêm 4 tiêu chí: tiêu chí 02, 03, 09, 10).
- Thời gian thực hiện đề án: năm 2011 - 2015.
- Địa điểm thực hiện: xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phân công thực hiện:

3.1. Trách nhiệm của huyện:

- a) Chỉ đạo tổ chức triển khai các chương trình trên địa bàn;
- b) Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành cùng cấp trong việc tổ chức thực hiện chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở;
- c) Chỉ đạo lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản lý thực hiện chương trình và thực hiện chế độ báo cáo hàng năm.

3.2. Trách nhiệm của xã

- Nhiệm vụ của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới cấp xã chịu trách nhiệm về tổ chức triển khai xây dựng và thực hiện đề án phát triển nông thôn mới trên địa bàn xã.
- Mỗi đảng viên phải gương mẫu thực hiện tại hộ mình, đồng thời vận động giúp đỡ hộ lân cận hay nhóm hộ nơi cư trú cùng thực hiện.
- Đảng ủy phân công mỗi đảng viên phụ trách một mảng công tác, mỗi đoàn thể chủ trì thực hiện một đến hai nội dung trong đề án xây dựng nông thôn mới.
- Các cấp, các ấp cam kết giữa các hộ trong việc thực hiện nội dung xây dựng nông thôn mới tại gia đình mình.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 1
DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ ĐẠT 19 TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TẠI XÃ ĐA PHƯỚC - HUYỆN BÌNH CHÁNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

STT	TÊN TIÊU CHÍ	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông					Đạt
3	Thủy lợi					Đạt
4	Điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5	Trường học			Đạt	Đạt	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa				Đạt	Đạt
7	Chợ nông thôn				Đạt	Đạt
8	Bưu điện		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư					Đạt
10	Thu nhập					Đạt
11	Hộ nghèo				Đạt	Đạt
12	Cơ cấu lao động	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13	Hình thức tổ chức sản xuất		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
14	Giáo dục			Đạt	Đạt	Đạt
15	Y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa			Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh trật tự xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
TỔNG CỘNG		7/19	9/19	12/19	15/19	19/19

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 2

**ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TIÊU CHÍ QUỐC GIA
NÔNG THÔN MỚI XÃ ĐA PHƯỚC - HUYỆN BÌNH CHÁNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chi tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
I. QUY HOẠCH									
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ.	Đạt	Chưa đạt (Chỉ có quy hoạch tổng thể của huyện đến năm 2010, trong đó có xã)	Đạt (Thực hiện quy hoạch 1/2000)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.		Chưa đạt (Chưa thực hiện)	Đạt (Thực hiện quy hoạch 1/2000)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI									
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải: (%)	100%	100% (3km/3km)	100%	100%	100%	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm, được cứng hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT: (%)	100%	60% (17,053km/28,421km) <i>Cần thực hiện:</i> - Nâng cấp, mở rộng: 28,421 km;	Tổng chiều dài 28,421 km	60%	70%	80%	100%
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: (%)	100%	40% (11.548km/28.870 km) <i>Cần thực hiện:</i> - Nâng cấp, mở rộng: 28.870 km;	Tổng chiều dài 28,870 km	40%	60%	80%	100%
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh:	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	60%	70%	80%	100%
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất: (%)	85%		30%	70%	80%	90%	100%

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	99%	98%	98%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia (%)	100	Trường THCS chưa đạt chuẩn	70%	80%	100%	100%	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, TT&DL	Đạt	Chưa đạt	Chưa có	50%	70%	Đạt	Đạt
		6.2. Tỷ lệ % thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100	0% (0/5 ấp)	Chưa có	50%	70%	100%	100%
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	Đạt	Chưa đạt	Chưa có	Xây dựng mới	80%	100% (Đạt)	Đạt

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt (Nâng cấp, sửa chữa)	Đạt (100%)	Đạt	Đạt
		8.2. Có Internet đến thôn	Đạt	Chưa đạt	Đạt (04/05 ấp)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát (%)	Không	240 căn nhà tạm, dột nát	7,3% (240 căn)	3,65% (120 căn)	0%	0%	0%
		9.2. Nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	90	71,4%	71,4%	80%	85%	95%	100%
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT									
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của huyện. (lần)	1,5	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với điểm xuất phát của xã (lần)	16 tr/ng/năm	19,2 tr/ng/năm (1,2 lần)	20,8 tr/ng/năm (1,3 lần)	22,4 tr/ng/năm (1,4 lần)	24 tr/ng/năm (1,5 lần)
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	3	32,58% (1258 hộ)	1258 hộ	878 hộ	500 hộ	125 hộ (<3%)	Đạt
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	20	19,2% (2.171/ 11.318)	19,2% (Đạt)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
16	Văn hóa	Xã có từ 70% số thôn, ấp đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ Thể thao, Văn hóa và Du lịch	Đạt	Chưa đạt (1/4 ấp đạt)	20% (01 ấp)	60% (03 ấp)	80% Đạt (4/5 ấp)	Đạt	Đạt
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	90	98,6%	98,6%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	90%	90%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ									
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Chưa đạt (79%)	79% cán bộ đạt chuẩn	96%	100%	100%	100%
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 3

**VỐN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TẠI XÃ ĐA PHƯỚC, HUYỆN BÌNH CHÁNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

STT	Tiêu chí	Nội dung thực hiện	ĐVT	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn vốn					
						Vốn ngân sách			Dân	Doanh nghiệp	Tín dụng
						NTM	Lồng ghép	Tổng			
I	QUY HOẠCH				2100	2100	0	2100	0	0	0
1	Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch	Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.	Bộ	1	0	2.100	0	0	0	0	0
II	HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI				326.326	268.701	4.800	273.501	39.025	13.800	0

2	Giao thông	TỔNG			189.688	153.663	0	153.663	36.025	0	0
		Đường trục áp	Km	28,421	85.263	85.263	0	85.263	0	0	0
		Đường ngõ, tổ	Km	28,87	72.175	36.150	0	36.150	36.025	0	0
		Cầu đường	Cầu	3	32.250	32.250	0	32.250	0	0	0
3	Thủy lợi - PCLB	Hệ thống thủy lợi kết hợp công trình phòng, chống lụt, bão	Công	29	21.860	19.460	2.400	21.860	0	0	0
4	Điện	TỔNG			3.200	500	0	500	0	2.700	0
		Trạm biến áp - lắp mới	Trạm	3	500	0	0	0	0	500	
		Đường dây trung thế:	Km	1,648	340	0	0	0	0	340	0
		Đường dây hạ thế:	Km	1,685	360	0	0	0	0	360	
		Bóng đèn chiếu sáng:	Bóng	560	2.000	500	0	500	0	1.500	
5	Trường học	TỔNG			55.678	55.678	0	55.678	0	0	0
		* Nâng cấp - 01 Trường trung học cơ sở	Trường	1	55.678	55.678	0	55.678	0	0	0
6	Cơ sở vật chất văn hóa	TỔNG			39.400	39.400	0	39.400	0	0	0
		Xây mới Trung tâm VH-TT xã	Trung tâm	1	25.000	25.000	0	25.000	0	0	0
		Xây mới VP áp	Văn phòng	2	1.000	1.000		1.000	0	0	0
		Cải tạo trụ sở UBND	Trụ sở	1	13.000	13.000	0	13.000	0	0	0
		Cải tạo VP áp	Văn phòng	2	400	400	0	400	0	0	0
7	Chợ nông thôn	Xây mới	Chợ	1	10.000	0	0	0	0	10.000	0
8	Bưu điện	Cải tạo, nâng cấp	Hệ thống	1	500	0	0	0	0	500	0

9	Nhà ở dân cư	Tổng			6.000	0	2.400	2.400	3.000	600	0
		Xóa nhà tạm	Căn	240	6.000	0	2.400	2.400	3.000	600	0
III		KINH TẾ - TỔ CHỨC SẢN XUẤT			22.500	5.850	0	5.850	7.400	0	9.250
10	Thu nhập	Tổng			18.500	1.850	0	1.850	7.400	0	9.250
		Mô hình nuôi cá da trơn, cá sấu, tôm sú, heo, trồng hoa lan, cây kiêng, rau an toàn, mía, hoa nèn...	Ha	87	18.500	1.850	0	1.850	7.400	0	9.250
11	Hộ nghèo	Tổng			3.000	3.000	0	3.000	0	0	0
		Đào tạo nghề	Lao động	680	3.000	3.000	0	3.000	0	0	0
12	Hình thức sản xuất	Phát triển kinh tế hộ, trang trại, hợp tác xã, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn			1.000	1.000	0	1.000	0	0	0
IV		VĂN HÓA XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG			30.500	6.300	23.400	29.700	600	200	0
13	Giáo dục	Tổng	Tr.đ		1.000	1.000	0	1.000	0	0	0
		Hỗ trợ, vận động đưa trẻ đến trường đúng độ tuổi, vận động các nguồn tài trợ cho các suất học bổng	Tr.đ		500	500	0	500	0	0	0
		Đào tạo nghề trong SXNN và chuyển dịch lao động từ NN sang ngành nghề khác (cơ khí, hàn, điện tử,...) - tỷ lệ LD qua đào tạo: 65%	Tr.đ		500	500	0	500	0	0	0

14	Y tế	Tổng	Tr.đ		2.500	1.800	400	2.200	300	0	0	
		Vận động tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	Tr.đ		1.000	300	400	700	300	0	0	
		Nâng cấp trạm y tế	Tr.đ		1.500	1.500	0	1.500	0	0	0	
15	Văn hóa	Hỗ trợ phát động xây dựng đời sống văn hóa	Tr.đ		1.000	500	0	500	300	200	0	
16	Môi trường	Tổng	Tr.đ		26.000	3.000	23.000	26.000	0	0	0	
		Củng cố và thành lập mới tổ thu gom rác	tổ	2	750	750	0	750	0	0	0	
		Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước			750	750	0	750				
		Trồng cây xanh			2.000	0	2.000	2.000	0	0	0	
		XD mới 03 trạm cấp nước sinh hoạt	Trạm	3	22.500	1.500	21.000	22.500	0	0	0	
V	HỆ THỐNG CT-XH				1.000	1.000	0	1.000	0	0	0	
17	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Đào tạo cán bộ cơ sở về xây dựng tổ chức chính trị, xã hội; Xây dựng CT liên tịch giữa các đoàn thể chính trị	ấp	1,2,3,4,5	500	500	0	500	0	0	0	
18	An ninh, trật tự xã hội	Tuyên truyền, vận động toàn dân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, nhà nước; thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật.	ấp	1,2,3,4,5	500	500	0	500	0	0	0	
TỔNG CỘNG						382.426	283.951	28.200	312.151	47.025	14.000	9.250
Cơ cấu (%)					%	100,00	74,25	7,37	81,62	12,30	3,66	2,42

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 4
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
XÃ ĐA PHƯỚC, HUYỆN BÌNH CHÁNH (GIAI ĐOẠN 2011 - 2015)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND
 ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

STT	Danh mục	Địa điểm	Hiện trạng			Năng lực thiết kế			Tổng vốn đầu tư	Năm thực hiện
			Dài	Rộng	Kết cấu	Dài	Rộng	Kết cấu		
I	Giao thông								189.688	
	Đường trục ấp, liên ấp	15 công trình							85.263	
1	Đường 4B	Ấp 4	1,081	3	Đá dăm	1,081	5	Láng nhựa	3.243	2011
2	Đường 4C	Ấp	1,25	3,5	Đá dăm	1,25	5	Láng nhựa	3.750	2012
3	Đường liên ấp 1-2	Ấp 1,2	1,003	3	Đá dăm	1,003	5	Láng nhựa	3.009	2011
4	Đường liên ấp 2-3	Ấp 2,3	2,2	3,5	Đá dăm	2,2	5	Láng nhựa	6.600	2013
5	Đường tập đoàn 16	Ấp 5	1,6	3,5	Đá dăm	1,6	5	Láng nhựa	4.800	2012
6	Đường Đa Phước	Ấp 5	1,944	4	Đá dăm	1,944	5	Láng nhựa	5.832	2012
7	Đường Bà Cả	Ấp 5	1,6	5	Đá dăm	1,6	5	Láng nhựa	4.800	2012
8	Đường Ngã ba Chú Lường	Ấp 3	0,993	4	Đá dăm	0,993	5	Láng nhựa	2.979	2011
9	Đường Linh Hòa	ấp 4	0,714	3	Đá dăm	0,714	5	Láng nhựa	2.142	2011
10	Đường Tam Bửu Tự	ấp 2	2,2	4	Đá dăm	2,2	4	Láng nhựa	6.600	2013
11	Đường liên ấp 4-5	Ấp 4,5	4,04	5	Đá dăm	4,04	5	Láng nhựa	12.120	2013
12	Đường vào trường tiểu học Nguyễn Văn Trân	Ấp 4-5	1,96	3	Đá dăm	1,96	5	Láng nhựa	5.880	2011
13	Đường đê bao khu A là tên cũ (Tên mới đường MVNAH Dương Thị Thiệt)	Ấp 1,3	2,367	4	Đá dăm	2,367	5	Láng nhựa	7.101	2012

14	Đường tập đoàn liên doanh là tên cũ (Tên mới đường MVNAH Nguyễn Thị Gái)	Áp 2,3	2,6	3	Đá dăm	2,6	3	Láng nhựa	7.800	2011
15	Đường đê bao khu C là tên cũ (Tên mới đường Thừa Phước)	Áp 3	4,633	4	Đá dăm	4,633	3	Láng nhựa	13.899	2013
	Đường ngõ xóm	111 Công trình				0			72.175	
1	Đường cầu Xóm Rượu	Áp 1	0,35	2	Đá dăm	0,35	3	Bê tông	1.050	2011
2	Đường hẻm tổ 2	Áp 2	0,1	2	Đá dăm	0,1	3	Bê tông	300	2012
3	Đường hẻm tổ 1	Áp 2	0,62	2	Đá dăm	0,62	3	Bê tông	1.860	2012
4	Đường hẻm tổ 7 (từ Đ. Ngã 3 Chú Lường - Ng. Ngọc Nhuận)	Áp 2	0,25	2	Đá dăm	0,25	3	Bê tông	750	2012
5	Đường hẻm tổ 7 (từ Đ. Ngã 3 Chú Lường - Phạm V. Tám)	Áp 2	0,175	2	Đá dăm	0,175	3	Bê tông	525	2012
6	Đường hẻm tổ 7 (từ Đ. Ngã 3 Chú Lường - Võ V. Tâm)	Áp 2	0,1	2	Đá dăm	0,1	3	Bê tông	300	2012
7	Đường hẻm tổ 7 (từ Đ. Tập đoàn LD - nhà bà Hồ T. Chơn)	Áp 2	0,26	2	Đá dăm	0,26	3	Bê tông	780	2012
8	Đường hẻm tổ 6	Áp 3	0,288	2	Đá dăm	0,288	3	Bê tông	864	2012
9	Đường hẻm tổ 4 - 5	Áp 3	0,296	2	Đá dăm	0,296	3	Bê tông	888	2012
10	Đường hẻm tổ 8	Áp 3	0,15	2	Đá dăm	0,15	3	Bê tông	450	2011
11	Đường hẻm tổ 13	Áp 3	0,305	2	Đá dăm	0,305	3	Bê tông	915	2011
12	Đường hẻm tổ 2	Áp 3	0,18	2	Đá dăm	0,18	3	Bê tông	540	2012
13	Đường hẻm tổ 3 (từ đ. Tập đoàn LD - nhà ô Ng. V. Tư)	Áp 3	0,11	2	Sỏi đỏ	0,11	3	Bê tông	330	2012
14	Đường hẻm tổ 8	Áp 3	0,78	2	Sỏi đỏ	0,78	3	Bê tông	2.340	2012
15	Đường hẻm tổ 12	Áp 3	0,2	2	Sỏi đỏ	0,2	3	Bê tông	600	2012
16	Đường hẻm tổ 3 (Đặng Văn Tranh)	Áp 3	0,5	2	Sỏi đỏ	0,5	3	Bê tông	1.500	2012

17	Đường hẻm tổ 2	Áp 3	0,1	2	Sỏi đỏ	0,1	3	Bê tông	300	2012
18	Đường hẻm tổ 11 (Đoàn Công nghiệp)	Áp 3	0,1	2	Sỏi đỏ	0,1	3	Bê tông	300	2012
19	Đường hẻm tổ 6 - 7	Áp 4	0,2	2	Sỏi đỏ	0,2	3	Bê tông	600	2012
20	Đường hẻm tổ 4	Áp 4	0,46	2	Sỏi đỏ	0,46	3	Bê tông	1.380	2011
21	Đường hẻm ô. Tám Lùng	Áp 4	0,13	2	Đá dăm	0,13	3	Bê tông	390	2012
22	Đường hẻm Ng. V. Sâm	Áp 4	0,2	2	Đá dăm	0,2	3	Bê tông	600	2012
23	Đường hẻm ô. Ng V Bạch	Áp 4	0,3	2	Đá dăm	0,3	3	Bê tông	900	2013
24	Đường hẻm ô Ngô V. Tám	Áp 4	0,2	2	Đá dăm	0,2	3	Bê tông	600	2012
25	Đường hẻm Thánh Thất Cao Đài	Áp 4	0,1	2	Sỏi đỏ	0,1	3	Bê tông	300	2012
26	Đường hẻm B. Ng T. Lang	Áp 4	0,3	2	Sỏi đỏ	0,3	3	Bê tông	900	2012
27	Đường hẻm chùa Linh Hòa	Áp 4	0,8	1,5	Sỏi đỏ	0,8	2,5	Bê tông	2.400	2012
28	Đường hẻm ô. Trần Hữu Thoại	Áp 4	0,15	1,5	Sỏi đỏ	0,15	2,5	Bê tông	450	2012
29	Đường hẻm tổ 1	Áp 5	0,18	1,5	Sỏi đỏ	0,18	2,5	Bê tông	540	2012
30	Đường hẻm tổ 12 - 13	Áp 5	0,284	1,5	Đá dăm	0,284	2,5	Bê tông	852	2011
31	Đường hẻm Bảy Bình	Áp 5	0,4	1,5	Đá dăm	0,4	2,5	Bê tông	1.200	2012
32	Đường hẻm tổ 1	Áp 3	0,255	1,5	Đá dăm	0,255	2,5	Bê tông	765	2012
33	Đường hẻm Năm Béo	Áp 5	0,135	1,5	Đá dăm	0,135	2,5	Bê tông	405	2012
34	Đường hẻm tổ 3 (từ Đ Đa Phước - nhà ô. Ng V. Đây)	Áp 5	0,08	1,5	Sỏi đỏ	0,08	2,5	Bê tông	240	2012
35	Đường hẻm tổ 6 (Từ đường Tam Bưu Tự - Nhà ông Đoàn Thanh Phong)	Áp 2	0,67	1,5	Sỏi đỏ	0,67	2,5	Bê tông	2.010	2013
36	Đường hẻm tổ 1	Áp 1	0,375	1,5	Sỏi đỏ	0,375	2,5	Bê tông	1.125	2013
37	Đường hẻm tổ 7	Áp 3	0,176	1,5	Sỏi đỏ	0,176	2,5	Bê tông	528	2011
38	Đường Tám Xòm	Áp 1	0,393	1,5	Sỏi đỏ	0,393	2,5	Bê tông	1.179	2011
39	Đường hẻm tổ 9	Áp 2	0,4	1,5	Đá dăm	0,4	2,5	Bê tông	1.200	2012

40	Đường hẻm tổ 9	Áp 2	0,18	1,5	Đá dăm	0,18	2,5	Bê tông	540	2012
41	Đường tổ 10	Áp 2	0,45	1,5	Đá dăm	0,45	2,5	Bê tông	1.350	2013
42	Đường hẻm Hai Xuân	Áp 1	0,32	1,5	Đá dăm	0,32	2,5	Bê tông	960	2012
43	Đường hẻm ô. Ngô V Mít	Áp 4	0,25	1,5	Sỏi đỏ	0,25	2,5	Bê tông	750	2013
44	Đường hẻm chùa Phước Hội	Áp 4	0,2	1,5	Sỏi đỏ	0,2	2,5	Bê tông	600	2013
45	Đường hẻm B. Võ T. Điều	Áp 4	0,5	1,5	Sỏi đỏ	0,5	2,5	Bê tông	1.500	2013
46	Đường hẻm 11	Áp 5	0,08	1,5	Sỏi đỏ	0,08	2,5	Bê tông	240	2013
47	Đường hẻm tổ 4	Áp 5	0,18	1,5	Sỏi đỏ	0,18	2,5	Bê tông	540	2013
48	Đường hẻm Ba Tuyết	Áp 5	0,15	1,5	Đá dăm	0,15	2,5	Bê tông	450	2012
49	Đường hẻm Ba Thành	Áp 5	0,18	1,5	Đá dăm	0,18	2,5	Bê tông	540	2013
50	Đường hẻm Hùng Pô	Áp 5	0,25	1,5	Đá dăm	0,25	2,5	Bê tông	750	2012
51	Đường hẻm (điểm kết thúc nhà Sáu Nhỏ)	Áp 5	0,1	1,5	Đá dăm	0,1	2,5	Bê tông	300	2013
52	Đường hẻm Hai Xuân	Áp 5	0,3	1	Sỏi đỏ	0,3	2	Bê tông	900	2012
53	Đường hẻm nhà Tư Thuận	Áp 5	0,2	1	Sỏi đỏ	0,2	2	Bê tông	600	2012
54	Đường hẻm Hai Chiến	Áp 5	0,13	1	Sỏi đỏ	0,13	2	Bê tông	390	2012
55	Đường hẻm Trần Hữu Thảo	Áp 5	0,1	1	Sỏi đỏ	0,1	2	Bê tông	300	2013
56	Đường hẻm tổ 10 (Trương Thị Giang)	Áp 5	0,1	1	Sỏi đỏ	0,1	2	Bê tông	300	2013
57	Đường hẻm tổ 10 (Huỳnh Ngọc Dung)	Áp 5	0,1	1	Đá dăm	0,1	2	Bê tông	300	2012
58	Đường hẻm Chú Mười Xuân (Phạm Tấn Xuân)	Áp 5	0,1	1	Đá dăm	0,1	2	Bê tông	300	2012
59	Đường hẻm (Đoàn Văn Thảo)	Áp 4	0,5	1	Đá dăm	0,5	2	Bê tông	1.500	2012
60	Đường hẻm tổ 02 (Lê Văn Nhơn)	Áp 5	0,13	1	Đá dăm	0,13	2	Bê tông	390	2013
61	Đường hẻm 11	Áp 2	0,23	1	Sỏi đỏ	0,23	2	Bê tông	690	2013
62	Đường hẻm 12	Áp 2	0,2	1	Sỏi đỏ	0,2	2	Bê tông	600	2013

63	Đ.hẻm Nguyễn Tấn Nghiêm	Áp 2	0,53	1	Sỏi đỏ	0,53	2	Bê tông	1.590	2013
64	Đường hẻm tổ 3 (hẻm Nguyễn Văn Tèo)	Áp 3	0,1	1	Sỏi đỏ	0,1	2	Bê tông	300	2013
65	Đường hẻm tổ 3 (hẻm Ba Tuyết)	Áp 3	0,1	1	Sỏi đỏ	0,1	2	Bê tông	300	2013
66	Đường hẻm tổ 1	Áp 4	0,1	1	Đá dăm	0,1	2	Bê tông	300	2013
67	Đường hẻm tổ Miếu (Lê Thị Cùa)	Áp 4	0,15	1	Đá dăm	0,15	2	Bê tông	450	2013
68	Đường hẻm từ QL 50 - kết thúc nhà ô Ng. V. Mận	Áp 4	0,2	1	Đá dăm	0,2	2	Bê tông	600	2013
69	Đường hẻm ô. Ng. V. Tọt	Áp 4	0,15	1	Đá dăm	0,15	2	Bê tông	450	2013
70	Đường hẻm tổ 3 (ĐP- nhà bà Bùi T. Thạch)	Áp 5	0,3	1	Sỏi đỏ	0,3	2	Bê tông	900	2013
71	Đường hẻm Tường Ng. V. Trân	Áp 5	0,12	1	Sỏi đỏ	0,12	2	Bê tông	360	2013
72	Đường hẻm tổ 12	Áp 5	0,281	1	Sỏi đỏ	0,281	2	Bê tông	843	2013
73	Đường hẻm từ Đ. Bà Cà - nhà ô Ng. V. Phiên	Áp 5	0,3	1	Sỏi đỏ	0,3	2	Bê tông	900	2013
74	Đường hẻm Bùi Khê	Áp 5	0,15	1	Sỏi đỏ	0,15	2	Bê tông	450	2013
75	Đường hẻm từ Đ. Bà Cà - nhà ô P. Đức Thành	Áp 5	0,2	1	Đá dăm	0,2	2	Bê tông	600	2013
76	Đường hẻm Ba Chiến	Áp 5	0,4	1	Đá dăm	0,4	2	Bê tông	1.200	2013
77	Đường hẻm Ba Kẹo	Áp 5	0,15	1	Đá dăm	0,15	2	Bê tông	450	2013
78	Đường hẻm Chú Mười Ôm	Áp 5	0,45	1	Đá dăm	0,45	2	Bê tông	1.350	2012
79	Đường hẻm tổ 3 (từ Đ Đa Phước đến nhà bà Đào Thị Tám)	Áp 5	0,35	1	Sỏi đỏ	0,35	2	Bê tông	1.050	2013
80	Đường hẻm tổ 3 (từ Đ Đa Phước - nhà bà. Trần T. Năm	Áp 5	0,15	1	Sỏi đỏ	0,15	2	Bê tông	450	2013
81	Đường hẻm tổ 3 (từ Đ. Đa Phước - nhà bà Huỳnh T. Năm)	Áp 5	0,2	1	Sỏi đỏ	0,2	2	Bê tông	600	2013

82	Đường hầm Sáu Hào	Áp 5	0,15	0,8	Sỏi đỏ	0,15	1,5	Bê tông	450	2013
83	Đường hầm Hai Tý	Áp 5	0,4	0,8	Sỏi đỏ	0,4	1,5	Bê tông	1.200	2013
84	Đường hầm Chú Hai Hoàng	Áp 5	0,2	0,8	Đá dăm	0,2	1,5	Bê tông	600	2012
85	Đường hầm Mười Nếp	Áp 5	0,15	0,8	Đá dăm	0,15	1,5	Bê tông	450	2013
86	Đường hầm Năm Cò	Áp 5	0,1	0,8	Đá dăm	0,1	1,5	Bê tông	300	2013
87	Đường hầm Sáu Bé	Áp 5	0,3	0,8	Đá dăm	0,3	1,5	Bê tông	900	2013
88	Đường hầm (VPBND) áp 5	Áp 5	0,3	0,8	Sỏi đỏ	0,3	1,5	Bê tông	900	2013
89	Đường hầm ông (Phạm Văn Cư)	Áp 5	0,2	0,8	Sỏi đỏ	0,2	1,5	Bê tông	600	2013
90	Đường hầm tổ 10 (Nguyễn Văn Ba)	Áp 5	0,2	0,8	Sỏi đỏ	0,2	1,5	Bê tông	600	2013
91	Đường hầm (Nguyễn Văn Chàng)	Áp 4	0,3	0,8	Sỏi đỏ	0,3	1,5	Bê tông	900	2013
92	Đường hầm tổ 3	Áp 4	0,12	0,8	Sỏi đỏ	0,12	1,5	Bê tông	360	2013
93	Đường hầm Sáu Gát	Áp 2	0,2	0,8	Đá dăm	0,2	1,5	Bê tông	600	2013
94	Đường hầm tổ 8	Áp 1	0,12	0,8	Đá dăm	0,12	1,5	Bê tông	360	2013
95	Đường hầm tổ 6 (từ Đ. Tam Bưu Tự - nhà ô Hồ V. Xinh)	Áp 2	0,3	0,8	Đá dăm	0,3	1,5	Bê tông	900	2013
96	Đường hầm tổ 01	Áp 2	0,6	0,8	Đá dăm	0,6	1,5	Bê tông	1.800	2013
97	Đường hầm tổ 6 (từ Đ. Đê bao khu A - nhà ô Ng V. Minh)	Áp 2	0,6	0,8	Sỏi đỏ	0,6	1,5	Bê tông	1.800	2013
98	Đường hầm tổ 3	Áp 2	0,6	0,8	Sỏi đỏ	0,6	1,5	Bê tông	1.800	2013
99	Đường hầm tổ 3 (từ đ. Tập đoàn LD - nhà ô Lê V. Chua)	Áp 3	0,11	0,8	Sỏi đỏ	0,11	1,5	Bê tông	330	2013
100	Đường hầm ô. Chín Quốc	Áp 4	0,15	0,8	Sỏi đỏ	0,15	1,5	Bê tông	450	2013
101	Đường hầm ô Tư Xem	Áp 4	0,2	0,8	Sỏi đỏ	0,2	1,5	Bê tông	600	2013
102	Đường hầm ô. Phan V. Thành	Áp 4	0,2	0,8	Đá dăm	0,2	1,5	Bê tông	600	2013
103	Đường hầm ô. Ba Hậu	Áp 4	0,1	0,8	Đá dăm	0,1	1,5	Bê tông	300	2013

104	Đường hầm tổ 7	Áp 5	0,45	0,8	Đá dăm	0,45	1,5	Bê tông	1.350	2013
105	Đường (DNTN Hà Vinh)	Áp 5	0,2	0,8	Đá dăm	0,2	1,5	Bê tông	600	2013
106	Đường hầm (Võ Thị Lụa)	Áp 5	0,2	0,8	Sỏi đỏ	0,2	1,5	Bê tông	600	2013
107	Đường hầm (Tám Sạn)	Áp 5	0,2	0,8	Sỏi đỏ	0,2	1,5	Bê tông	600	2013
108	Đường hầm (5 Hiệp)	Áp 5	0,15	0,8	Sỏi đỏ	0,15	1,5	Bê tông	450	2013
109	Đường hầm tổ 3 (Phạm Duy Tân)	Áp 4	0,15	0,8	Sỏi đỏ	0,15	1,5	Bê tông	450	2013
110	Đường hầm (Tư Thượng)	Áp 5	0,3	0,8	Sỏi đỏ	0,3	1,5	Bê tông	900	2013
111	Đường hầm (8 Tuổi)	Áp 5	0,2	0,8	Sỏi đỏ	0,2	1,5	Bê tông	600	2013

II Các công trình cơ sở hạ tầng khác					
STT	Danh mục	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm thực hiện	Tổng vốn
1	Xây mới cầu Bùn xeo	Áp 2		1013	20.000
2	Xây mới cầu Ba Chàng	Áp 3	70m x 3,5m	2013	12.250
3	Thủy lợi				23.580
3.1	Nâng cấp cải tạo hệ thống cống thủy lợi	Áp 1, 2, 3, 4, 5	11 cái	2011, 2012, 2013	5.280
3.2	Xây dựng mới cống thủy lợi		18 cái		17.800
3.3	Làm hệ thống thoát nước Trường Mẫu giáo Ngọc Lan	2	1	2011	500
4	Điện				3.200
4.1	Làm hệ thống chiếu sáng các tuyến đường xuyên ấp		Trồng cột mới, lắp 560 bóng đèn	2012	2.000
4.2	Nâng cấp đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp	Áp 3	3.333m	2012	1.200

III Các công trình văn hóa - xã hội					
STT	Danh mục	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm thực hiện	Tổng vốn
1	Y tế				1.500
1.1	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Đa Phước đạt chuẩn Quốc gia.			2012	1.500
2	Văn hóa - Giáo dục - Xã hội				105.578
2.1	Xây mới trường THCS Đa Phước	Áp 1	5407,7m ²	2011	55.678
2.2	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng Ban nhân dân ấp	Áp 2, 3		2013	400
2.3	Xây mới Văn phòng BND ấp	Áp 1, 5		2013	1.000
2.4	Nâng cấp trụ sở UBND + Quân sự + Công an	Áp 4	1000m ² + 500m ² + 500m ²	2013	13.000
2.5	Nhà văn hóa - khu thể thao của xã	Áp 4	2.000m ²	2013	25.000
2.6	Nâng cấp bưu điện	Áp 4	500m ²	2013	500
2.7	Xây mới chợ	Áp 4	(1000 - 3000m ²)	2013	10.000
3	Nhà ở				6.000
3.1	Xóa nhà tạm, dột nát	Áp 1, 2, 3, 4, 5	240 căn		6.000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 5**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND,
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

STT	Ngành nghề	Địa bàn	Hiện trạng năm 2010		Định hướng năm 2015	
			Lao động	Quy mô	Lao động	Quy mô
I	Nông nghiệp					
1	Lúa nước	Ấp 2, 3, 4	692	520 ha	200	150 ha
2	Hoa lan, cây kiểng	Ấp 4, 5	50	5000 m2	150	2 ha
3	Rau an toàn	Ấp 2, 4, 5	290	20 ha	250	50 ha
4	Mía	Ấp 4, 5	90	9 ha	120	10 ha
5	Bò thịt	Ấp 1, 2, 4, 5	34	50 con	80	300 con
6	Heo	Ấp 1, 2, 3, 4, 5	68	1.000 con	60	5.000 con
7	Cá sấu	Ấp 4, 5	50	1.000 con	320	2.500 con
8	Cá da trơn, cá lóc	Ấp 4, 5	130	10 ha	260	20 ha
9	Tôm sú	Ấp 4, 5	87	25 ha	160	10 ha
10	Hoa nền	Ấp 2, 4, 5	50	7.000 m2	120	5 ha
II	Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ					
1	Nấu đấm	Ấp 2, 4, 5	88	4 điểm	100	6 điểm
2	Sửa chữa, cơ khí	Ấp 1, 2, 3, 4, 5	64	20 điểm	70	25
3	Xe nhang	Ấp 3	45	01 điểm	60	2
4	Máy gia công	Ấp 1, 2, 3, 4, 5	104	80 hộ	130	100 hộ
5	Buôn bán nhỏ	Ấp 1, 2, 3, 4, 5	250	190 hộ	300	200 hộ
	Tổng cộng		2.202		2.380	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH